

## CHUYÊN ĐỀ: MIXED TENSES (ACTIVE AND PASSIVE FORM)

### I. VERB TENSES:

Tenses	Uses	Form	Signals
<b>1. Simple Present</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- diễn tả hành động thường xuyên xảy ra.</li> <li>- diễn tả thói quen ở hiện tại.</li> <li>- diễn tả thời gian biểu, lịch trình, thông báo.</li> <li>- diễn tả sự thật, chân lí.</li> <li>- diễn tả nghề nghiệp, sở thích, nguồn gốc, bình phẩm.</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- seldom/ rarely/ hardly</li> <li>- sometimes/ occasionally</li> <li>- often/ usually/ frequently</li> <li>- always/ constantly</li> <li>- ever</li> <li>- never</li> <li>- every day/week/....</li> </ul>
<b>2. Simple Past</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- diễn tả hành động đã xảy ra và đã chấm dứt trong quá khứ, không còn liên quan tới hiện tại.</li> <li>- diễn tả hành động xảy ra nối tiếp nhau trong quá khứ.</li> <li>- diễn tả hồi ức, kỉ niệm.</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- ago</li> <li>- last</li> <li>- yesterday</li> <li>- in + năm trong QK</li> </ul>
<b>3. Simple Future</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- diễn tả những hành động sẽ xảy ra trong tương lai.</li> <li>- diễn tả những dự đoán tương lai không có căn cứ.</li> <li>- diễn tả lời hứa.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>(+) S + will + V(bare)</li> <li>(-): S + will + not + V(bare)</li> <li>(?): Will + S + V (bare)?</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- tomorrow</li> <li>- next</li> <li>- soon</li> <li>- in + một khoảng thời gian (in an hour...)</li> </ul>
<b>4. Present Continuous</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- diễn tả hành động đang xảy ra tại thời điểm nói/ xung quanh thời điểm nói.</li> <li>- diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai (có kế hoạch từ trước).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>(+) S+ am/is/are + V-ing</li> <li>(-): S + am/is/are + not + V-ing</li> <li>(?): Am/ is/ are + S + V-ing?</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- now</li> <li>- at the moment</li> <li>- at present</li> <li>- right now</li> <li>- look /hear (!)</li> </ul>

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- diễn tả sự thay đổi của thói quen.</li> <li>- diễn tả sự ca thán, phàn nàn.</li> </ul>		
<b>5. Past Continuous</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- diễn tả hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ.</li> <li>- diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào, hành động nào xảy ra trước chia thì quá khứ tiếp diễn, hành động nào xảy ra sau chia thì quá khứ đơn.</li> </ul>	<p>(+): S + was/were + Ving            (-): S+ was/ were + not + V-ing            (?): Was/ were + S+ V-ing?</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- giờ + trạng từ quá khứ (at 3 pm yesterday...)</li> <li>- at this/that time + trạng từ quá khứ ( at this time last week....)</li> </ul>
<b>6. Future Continuous</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- diễn tả hành động đang diễn ra vào một thời điểm cụ thể trong tương lai.</li> <li>- diễn tả hành động sẽ đang xảy ra trong tương lai thì có hành động khác xen vào, hành động nào xảy ra trước chia thì tương lai tiếp diễn, hành động nào xảy ra sau chia thì hiện tại đơn.</li> </ul>	<p>(+): S + will + be + Ving            (-): S + will + not + be + Ving            (?): Will + S + be + Ving?</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- giờ + trạng từ tương lai (at 3 pm tomorrow...)</li> <li>- at this/that time + trạng từ tương lai (at this time next week....)</li> </ul>
<b>7. Present Perfect</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không rõ thời gian.</li> <li>- diễn tả hành động lặp đi lặp lại nhiều lần trong quá khứ.</li> <li>- diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng để lại dấu hiệu hoặc hậu quả ở hiện tại.</li> <li>- diễn tả những trải nghiệm.</li> <li>- diễn tả những hành động xảy ra trong quá khứ nhưng kéo dài tới hiện tại và vẫn còn có khả năng sẽ tiếp diễn trong tương lai.</li> </ul>	<p>(+): S + have/ has + V(pp)            (-): S+ have/ has + not + V(pp)            (?): Have/ Has + S + V(pp)?</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- for</li> <li>- since</li> <li>- ever</li> <li>- never</li> <li>- so far</li> <li>- recently</li> <li>- lately</li> <li>- before (đến cuối câu)</li> <li>- up to now/ up to present/ until now</li> <li>- yet</li> <li>- just</li> <li>- already</li> <li>.....</li> </ul>

<b>8. Past Perfect</b>	- diễn tả 1 hành động xảy ra và hoàn thành trước 1 thời điểm xác định hoặc trước 1 hành động khác trong quá khứ.	(+): S + had + V(pp) (-): S + had + not + V(pp) (?): Had + S + V(pp)?	- before/by the time (trước chia quá khứ hoàn thành, sau chia quá khứ đơn). - after (trước chia quá khứ đơn, sau chia quá khứ hoàn thành).
<b>9. Future Perfect</b>	- diễn tả hành động sẽ được hoàn thành trước khi một hành động khác xảy đến.	(+): S + will + have + V(pp) (-): S + will + not + have + V(pp) (?): Will + S + have + V (pp)?	
<b>10. Present Perfect Continuous</b>	- nhấn mạnh khoảng thời gian của một hành động đã xảy ra trong quá khứ và tiếp tục tới hiện tại (có thể tiếp diễn trong tương lai).	(+): S + have/has + been + V-ing (-): S + have/has + not + been + V-ing (?): Have/has + S + been + V-ing?	- all day/week.... - almost every day this week... - in the past year...
<b>11. Past Perfect Continuous</b>	nhấn mạnh khoảng thời gian của một hành động đã xảy ra trong quá khứ và kết thúc trước một hành động quá khứ khác.	(+): S + had + been + Ving (-): S + had + not + been + Ving (?): Had + S + been + Ving?	- until then - prior to that time
<b>12. Future Perfect Continuous</b>	nhấn mạnh khoảng thời gian của một hành động sẽ đang xảy ra trong tương lai và kết thúc trước một hành động tương lai khác.	(+): S + will + have + been + Ving (-): S + will + not + have + been + Ving (?): Will + S + have+ been + Ving?	

## II.THE SEQUENCE OF TENSES

Một câu có thể bao gồm một mệnh đề chính (main clause) và một hoặc nhiều mệnh đề phụ (subordinate clause). Khi trong câu có hai mệnh đề trở lên, các động từ phải có sự phối hợp về thời.

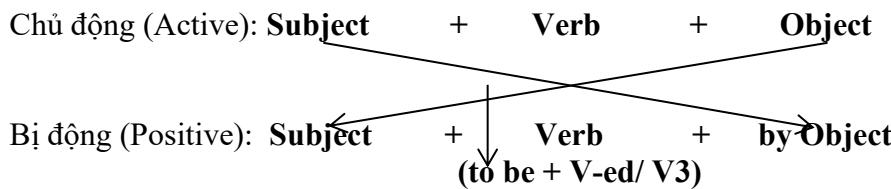
<b>WHEN</b>	diễn tả hành động xảy ra nối tiếp nhau	Trong QUÁ KHỨ: <b>WHEN + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ đơn)</b> <i>Eg: When he <u>saw</u> me, he <u>smiled</u>, at me.</i>
		Trong TƯƠNG LAI: <b>WHEN + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai đơn)</b> <i>Eg: When I <u>see</u> him, I <u>will remind</u> him to call you.</i>
	diễn tả một	Trong QUÁ KHỨ:

	hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào	<b>WHEN + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ tiếp diễn)</b> Eg: When I <u>came</u> to see her, she <u>was cooking</u> dinner.  Trong TUỐNG LAI: <b>WHEN + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai tiếp diễn)</b> Eg: When you <u>come</u> in, your boss <u>will be waiting</u> for you there.
	diễn tả một hành động xảy ra xong trước một hành động khác	Trong QUÁ KHỨ: <b>WHEN + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ hoàn thành)</b> Eg: When I <u>arrived</u> at the airport, the plane <u>had taken</u> off  Trong TUỐNG LAI: <b>WHEN + S + V (hiện tại đơn), S + V(tương lai hoàn thành)</b> Eg: When you <u>return</u> to the town, they <u>will have finished</u> building a new bridge.
AS SOON AS (ngay khi)	diễn tả hành động xảy ra nối tiếp nhau	Trong QUÁ KHỨ: <b>AS SOON AS + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ đơn)</b> Eg: As soon as she <u>saw</u> a mouse, she <u>shouted</u> and ran away.  Trong TUỐNG LAI: <b>AS SOON AS + S + V (hiện tại đơn/hiện tại hoàn thành), S + V (tương lai đơn)</b> Eg: I <u>will call</u> you as soon as I <u>have finished / finish</u> the work.
SINCE (từ khi)	diễn tả nghĩa “từ khi”	<b>S + V (hiện tại hoàn thành) + SINCE + V (quá khứ đơn)</b> Eg: We <u>have known</u> each other since we <u>were</u> at high school.
BY + TIME (tính đến)	diễn tả hành động kết thúc tính đến một điểm nào đó trong quá khứ/tương lai	Trong QUÁ KHỨ: <b>BY + trạng từ của quá khứ + S + V (quá khứ hoàn thành)</b> Eg: By last month, we <u>had worked</u> for the company for 9 years.  Trong TUỐNG LAI: <b>BY + trạng từ của tương lai + S + V (tương lai hoàn thành)</b> Eg: By next month, we <u>will have worked</u> for the company for 9 years.
AT THIS/ THAT TIME	diễn tả hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ/tương lai	Trong QUÁ KHỨ: <b>AT THIS/THAT TIME + trạng từ của quá khứ + S + V (quá khứ tiếp diễn)</b> Eg: At this time last week, we <u>were preparing</u> for Tet.  Trong TUỐNG LAI: <b>AT THIS/THAT TIME + trạng từ của tương lai + S + V (tương lai tiếp diễn)</b> Eg: At this time next week, we <u>will be having</u> a big party in the garden.
BY THE	diễn tả nghĩa	Trong QUÁ KHỨ:

<b>TIME</b> <b>(vào lúc)</b> <b>cho tới</b> <b>lúc, cho</b> <b>tới khi</b>	“vào lúc”	<b>BY THE TIME + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ hoàn thành)</b> Eg: By the time she <u>got</u> home, everyone <u>had gone</u> to bed.
		Trong TUỐNG LAI: <b>BY THE TIME + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai hoàn thành)</b> Eg: By the time she <u>gets</u> home, everyone <u>will have gone</u> to bed.
<b>AFTER</b>	diễn tả hành động xảy ra xong rồi mới tới hành động khác	Trong QUÁ KHỨ: <b>AFTER + S + V (quá khứ hoàn thành), S + V (quá khứ đơn)</b> Eg: After she <u>had done</u> her homework, she <u>went</u> out for a walk.
		Trong TUỐNG LAI: <b>AFTER + S + V (hiện tại hoàn thành), S + V (hiện tại đơn)</b> Eg: After she <u>has done</u> her homework, she <u>goes</u> out for a walk.
<b>BEFORE</b>	diễn tả hành động xảy ra xong trước khi có hành động khác tới	Trong QUÁ KHỨ: <b>BEFORE + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ hoàn thành)</b> Eg: Before she <u>went</u> to bed, she <u>had locked</u> all the doors.
		Trong TUỐNG LAI: <b>BEFORE + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai hoàn thành)</b> Eg: Hurry up or the film <u>will have ended</u> before we <u>go</u> to the movie.
<b>UNTIL/</b> <b>TILL</b>	diễn tả nghĩa “cho tới khi”	<b>S + V (tương lai đơn)/ V(bare)/DON'T + V(bare) + UNTIL/TILL + S + V (hiện tại đơn/hiện tại hoàn thành)</b> Eg: I <u>will wait</u> for you until it <u>is</u> possible. <u>Wait</u> here until I <u>come</u> back.

### III. PASSIVE VOICE

#### 1. Sơ đồ cách chuyển từ câu chủ động sang bị động:



Ex: They planted a tree in the garden.

⇒ A tree was planted in the garden (by them).

Muốn đổi một câu chủ động sang câu bị động thì phải xác định được chủ từ (S), động từ và túc từ (O) trong câu song làm như sơ đồ. Chú ý động từ chính trong câu chủ động ở thì nào thì "be" ở câu bị động chia theo thì đó.

#### 2. Bảng công thức các thì ở thể bị động:

TENSES	ACTIVE VOICES	PASSIVE VOICES
--------	---------------	----------------

<b>1. Present simple tense</b> (hiện tại đơn)	<b>S + Vs/es</b>	<b>S + am/is/are + V3/ed</b>
<b>2. Past simple tense</b> (quá khứ đơn)	<b>S + Ved/2</b>	<b>S + was/were + V3/ed</b>
<b>3. Present continuous tense</b> (hiện tại tiếp diễn)	<b>S + am/is/are + V-ing</b>	<b>S + am/is/are + being + V3/ed</b>
<b>4. Past continuous tense</b> (quá khứ tiếp diễn)	<b>S + was/were + V-ing</b>	<b>S + was/were + being + V3/ed</b>
<b>5. Present perfect tense</b> (hiện tại hoàn thành)	<b>S + have/has + V3/ed</b>	<b>S + have/has + been + V3/ed</b>
<b>6. Past perfect tense</b> (quá khứ hoàn thành)	<b>S + had + V3/ed</b>	<b>S+ had + been + V3/ed</b>
<b>7. Simple future tense</b> (tương lai đơn)	<b>S + Will + V(bare)</b>	<b>S + will + be + V3/ed</b>
<b>8. near future tense</b> (tương lai gần)	<b>S + am/is/are + going to + V(bare)</b>	<b>S + am/is/are + going to + be +V3/ed</b>
<b>9. Modal verbs</b>	<b>S +modal verbs + V(bare)</b>	<b>S +modal verbs + be + V3/ed</b>

